

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2015

THÁNG 10/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		184,400,844,637	49,735,901,944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		131,448,149,556	17,187,441,189
1. Tiền	111	V.01	21,448,149,556	17,187,441,189
2. Các khoản tương đương tiền			110,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,000,000,000	1,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,000,000,000	1,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47,089,925,150	28,050,028,710
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	45,616,230,215	26,152,294,372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	83,604,000	1,434,577,874
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1,390,090,935	463,156,464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,862,769,931	3,498,432,045
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	4,641,225,010	2,769,690,252
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		221,544,921	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07		728,741,793
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		514,156,028,170	471,883,427,369
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	3,248,593,482	1,779,042,413
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		121,185,082,247	109,012,068,962
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	11,123,573,857	11,961,136,360
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	110,061,508,390	97,050,932,602
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		533,678,513,446	390,716,507,185
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	533,678,513,446	390,716,507,185
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340,000,000,000	240,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,123,448,000	15,723,448,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		52,444,057,395	40,212,351,972
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81,111,008,051	94,780,707,213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		698,556,872,807	521,619,329,313

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Tp.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Lý Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng



Ngô Phạm Việt Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

H 2 2 0 1 5

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2015		Luỹ kế	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	67,645,664,440	61,311,459,580	193,866,698,588	170,278,048,921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		67,645,664,440	61,311,459,580	193,866,698,588	170,278,048,921
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	41,312,436,779	33,759,489,284	112,997,560,345	87,710,304,377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26,333,227,661	27,551,970,296	80,869,138,243	82,567,744,544
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,084,403,276	143,218,336	1,168,750,942	670,434,783
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,365,528,831	837,699,457	5,800,536,299	3,929,935,164
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,849,328,831	837,699,457	4,003,302,317	2,893,837,468
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,067,127,739	2,510,520,968	10,064,422,092	6,736,573,799
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		21,984,974,367	24,346,968,207	66,172,930,794	72,571,670,364
11. Thu nhập khác	31		2,763,720,818	-	3,015,440,840	490,660,800
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,763,720,818	-	3,015,440,840	490,660,800
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24,748,695,185	24,346,968,207	69,188,371,634	73,062,331,164
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4,949,739,037	4,869,393,641	13,874,490,303	14,612,466,233
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		19,798,956,148	19,477,574,566	55,313,881,331	58,449,864,931
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		673	786	1,751	2,435

Người lập biểu

Lý Ngọc Tuyên

Kế toán trưởng

Ngô Phạm Việt Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2015	
			Năm 2015	Năm 2014
A	B	C	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		69,188,371,634	73,062,331,164
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		35,998,572,741	31,044,980,942
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4			853,733,813
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,083,473,611)	(352,361,113)
- Chi phí lãi vay	6		4,003,302,317	2,893,837,468
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		108,106,773,081	107,502,522,274
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(18,582,925,957)	(3,610,066,209)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		48,287,499,343	(28,705,108,960)
(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp nhai nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8,583,764,588	4,933,306,526
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,003,302,317)	(2,893,837,468)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13,045,035,991)	(11,776,384,167)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			203,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,317,324,000)	(6,294,577,087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20		124,029,448,747	59,358,854,909
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(81,726,472,888)	(49,204,106,407)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			900,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2015	
			Năm 2015	Năm 2014
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi	27		1,133,700,000	404,444,447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	30		(87,592,772,888)	(47,899,661,960)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		120,400,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		49,351,700,000	49,459,716,800
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(36,341,124,212)	(55,367,397,696)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(55,586,543,280)	(23,451,675,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	40		77,824,032,508	(29,359,356,296)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50	50		114,260,708,367	(17,900,163,347)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,187,441,189	34,964,256,185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(3,346,459)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		131,448,149,556	17,060,746,379

Người lập biểu

Lý Ngọc Tuyên

Kế toán trưởng

Ngô Phạm Viết Tuấn

Tp. HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2015



Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế./.

4. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 Công ty có 70 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 146 nhân viên).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 19 tháng 5 năm 2014 Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái đã được Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh quyết định chấp thuận cho niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLL, ngày chứng thức giao dịch cổ phiếu của Công ty là ngày 8 tháng 7 năm 2014.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

(*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí nạo vét cầu tàu

Chi phí nạo vét cầu tàu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 6 năm.

Chi phí bù lún bãi container

Chi phí bù lún bãi container được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 30/09/2015 : 22.510 VND/USD

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	157.149.772	575.705.283
Tiền gửi ngân hàng	21.290.999.784	16.611.735.906
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		
Cộng	<u>21.448.149.556</u>	<u>17.187.441.189</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng thuộc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	14.183.635.565	12.461.296.356
Các khách hàng khác	31.432.594.650	13.690.998.016
Cộng	<u>45.616.230.215</u>	<u>26.152.294.372</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các nhà cung cấp thuộc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Các nhà cung cấp khác	83.604.000	1.434.577.874
Cộng	<u>83.604.000</u>	<u>1.434.577.874</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	50.226.389
Các khoản chi hộ cho khách hàng	114.633.718	389.021.716
Bảo hiểm nộp thừa	23.243.918	23.908.359
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	221.206.921	
Tạm ứng	1.031.006.378	
Cộng	<u>1.390.090.935</u>	<u>463.156.464</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2015**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	3.053.704.991	2.237.820.853
Chi phí bảo hiểm phương tiện	1.061.421.157	531.869.399
Chi phí khác	526.098.862	-
Cộng	<u>4.641.225.010</u>	<u>2.769.690.252</u>

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Tiền thuê đất	221.544.921	-
Cộng	<u>221.544.921</u>	<u>-</u>

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	-	540.442.872
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	188.298.921
Cộng	<u>-</u>	<u>728.741.793</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	164.756.249.019	302.634.637.846	91.337.421.411	55.400.545	1.668.000.000	560.451.708.821
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	2.283.329.746	68.610.360.000	20.499.454.545		1.671.750.000	93.064.894.291
Giảm do thanh lý TSCĐ			(17.438.462.123)	-		(17.438.462.123)
Số cuối kỳ	167.039.578.765	371.244.997.846	94.398.413.833	55.400.545	3.339.750.000	636.078.140.989
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	32.611.859.863	956.023.848	282.153.143	55.400.545		33.905.437.399
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	64.680.160.585	98.845.024.910	12.339.275.999	55.400.545	220.555.556	176.140.417.595
Khấu hao trong kỳ	4.535.905.501	19.599.132.609	9.944.590.232		730.458.333	34.766.736.675
Giảm do thanh lý TSCĐ			(6.100.040.720)	-		-
Số cuối năm	69.216.066.086	118.444.157.519	16.183.825.511	55.400.545	951.013.889	210.907.154.270
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	100.076.088.434	203.789.612.936	78.998.145.412		1.447.444.444	384.311.291.226
Số cuối kỳ	97.823.512.679	252.800.840.327	78.214.588.322		2.388.736.111	431.227.677.439

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 377.572.947.482 VND và 224.090.331.262 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Là quyền sử dụng đất, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	79.232.404.441	10.432.266.585	68.800.137.856
Khấu hao trong kỳ		1.188.486.066	(1.188.486.066)
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	79.232.404.441	11.620.752.651	67.611.651.790

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh	2.258.600.000	2.258.600.000
Công ty CP Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	7.000.000.000	-
Cộng	9.258.600.000	2.258.600.000

Góp vốn dài hạn vào Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh, Công ty góp vốn với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tỷ lệ góp vốn là 0,83%.

Góp vốn dài hạn vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái, Công ty góp vốn với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tỷ lệ góp vốn là 30%.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí nạo vét	1.706.728.520		1.377.924.240	328.804.280
Chi phí bù lún bãi	14.806.669.767	-	9.779.863.995	5.026.805.772
Chi phí đệm va	-	790.300.000	87.811.111	702.488.889
Cộng	16.513.398.287	790.300.000	11.245.599.346	6.058.098.941

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp thuộc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.207.140.687	2.591.427.838
Các nhà cung cấp khác	30.496.352.410	1.873.788.165
Cộng	31.703.493.097	4.465.216.003

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.869.007.469	12.538.653.473	14.315.621.339	1.092.039.603
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.419.162.000	4.419.162.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.565.047.277	13.874.490.303	13.045.035.991	5.394.501.589
Thuế thu nhập cá nhân	126.243.010	1.161.076.900	1.069.816.014	217.503.896
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		691.543.053	913.087.974	(221.544.921)
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	7.560.297.756	32.687.925.729	33.775.723.318	6.482.500.167

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản phải thu nhà nước (xem thuyết minh số V.7).

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.704.045.088	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(221.544.921)	-
Cộng	6.482.500.167	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định tại 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được hưởng Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm).

Năm 2015 là năm tài chính tài chính thứ 7 Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.188.371.634
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	184.079.883
- Các khoản điều chỉnh tăng	192.000.000
Thù lao HDQT không trực tiếp điều hành	192.000.000
Các khoản phạt chậm nộp thuế	
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền và các khoản nợ phải thu	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và công nợ phải thu năm trước đã thực hiện trong năm nay	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.792.117)
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền cuối kỳ này	(6.466.806)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền và các khoản nợ phải thu năm trước đã thực hiện trong năm nay	(1.453.311)
Thu nhập chịu thuế	69.372.451.517
- Thu nhập từ hoạt động ngoài dự án	-
- Thu nhập từ hoạt động thuộc dự án đầu tư	-
Thu nhập tính thuế	69.372.451.517
- Thu nhập từ hoạt động ngoài dự án	-
- Thu nhập từ hoạt động thuộc dự án đầu tư	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	15.261.939.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(1.387.449.030)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2015**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Kỳ này</u>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	<i>13.874.490.303</i>
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	<i>-</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	<u>13.874.490.303</u>

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài chưa có hóa đơn	294.675.355	501.911.327

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn và các loại bảo hiểm	13.097.285	
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	14.000.000	14.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.013.336.345	3.798.979.625
Các khoản phải trả khác	571.801	13.222.556
Cộng	<u>1.041.005.431</u>	<u>3.826.202.181</u>

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	1.755.328.107	3.057.926.356	1.966.900.000	2.846.354.463
Quỹ phúc lợi	(15.550.164)	764.481.589	515.424.000	233.507.425
Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	39.264.470	129.467.124	-	168.731.594
Cộng	<u>1.779.042.413</u>	<u>3.951.875.069</u>	<u>2.482.324.000</u>	<u>3.248.593.482</u>

18. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà ⁽ⁱ⁾	6.179.763.255	6.645.075.756
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Việt Sắc ⁽ⁱⁱ⁾	4.943.810.602	5.316.060.604
Cộng	<u>11.123.573.857</u>	<u>11.961.136.360</u>

⁽ⁱ⁾ Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 38/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

⁽ⁱⁱ⁾ Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 39/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

19. Vay và nợ thuê tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2015**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú, chi tiết theo hợp đồng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng	110.061.508.390	47.182.132.602
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	102.483.512.910	33.562.132.602
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 ⁽ⁱ⁾	36.016.448.390	25.510.772.602
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD ⁽ⁱⁱ⁾	9.393.360.000	8.051.360.000
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 30.15.151.114540.TD ⁽ⁱⁱⁱ⁾	37.451.700.000	8.051.360.000
- Hợp đồng tín dụng số 0143/SME/14CD ⁽ⁱⁱⁱⁱ⁾	27.200.000.000	13.620.000.000
Cộng	110.061.508.390	47.182.132.602

- (i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị cho dự án Đầu tư xây dựng Cảng Cát Lái tại khu đất Vitaco – Cát Lái. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay. Số tiền vay là 18.231.302 USD tương đương 293.993.000.000 đồng. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD ngày 08 tháng 05 năm 2014 để bổ sung vốn mua 10 xe ô tô đầu kéo hiệu HINO SS1EKV mới 100% theo Hợp đồng mua bán xe số 367/2013/HĐMB-TL ngày 09 tháng 09 năm 2013 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của Khoản vay có liên quan. Thời hạn vay sau 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 30.15.151.114540.TD ngày 25 tháng 02 năm 2015 để bổ sung vốn mua 02 cầu RTG hiệu MITSUI. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- (iiii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0143/SME/14CD ngày 04 tháng 08 năm 2014 để thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư bổ sung phương tiện vận tải – container tại Cảng Tân Cảng – Cát Lái, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng số tiền cho vay tối đa bằng VND là 32.000.000.000 đồng, nhưng không quá 78% tổng mức đầu tư (bao gồm thuế giá trị gia tăng) của dự án.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn Ngân hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	47.182.132.602	63.484.459.420
Số tiền vay phát sinh trong năm	49.351.700.000	36.203.360.000
Tăng do cấu lại nợ trong năm	-	14.650.600.000
Chênh lệch tỷ giá do thanh toán	1.803.700.788	832.810.878
Số tiền vay đã trả trong năm	(38.144.825.000)	(2.684.000.000)
Kết chuyển từ vay dài hạn đến hạn trả sang	49.868.800.000	(65.305.097.696)
Số cuối kỳ	110.061.508.390	47.182.132.602

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**20. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	240.000.000.000	15.723.448.000	17.950.065.862	9.102.522.649	91.615.138.696	374.391.175.207
Lợi nhuận trong năm trước					76.448.158.890	76.448.158.890
Trích lập các quỹ trong năm trước			12.337.278.245	822.485.216	(18.061.454.013)	(4.901.690.552)
Chia cổ tức năm trước					(52.800.000.000)	(52.800.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh					(2.421.136.360)	(2.421.136.360)
Số dư cuối năm trước	240.000.000.000	15.723.448.000	30.287.344.107	9.925.007.865	94.780.707.213	390.716.507.185
Số dư đầu năm nay	240.000.000.000	15.723.448.000	30.287.344.107	9.925.007.865	94.780.707.213	390.716.507.185
Tăng vốn thu bằng tiền	76.000.000.000	44.400.000.000				120.400.000.000
Tăng vốn từ tiền cổ tức 2014	24.000.000.000					24.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ					55.313.881.330	55.313.881.330
Trích lập các quỹ trong kỳ			12.231.705.423	-	(16.183.580.492)	(3.951.875.069)
Kết chuyển từ quỹ dự phòng tài chính sang			9.925.007.865			9.925.007.865
Tắt toán quỹ dự dự phòng tài chính				(9.925.007.865)		(9.925.007.865)
Chia cổ tức kỳ này					(52.800.000.000)	(52.800.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh					-	-
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	60.123.448.000	52.444.057.395	-	81.111.008.051	533.678.513.446

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	162.149.200.000	108.647.000.000
Trong đó:		
<i>Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>	<i>87.161.700.000</i>	<i>50.147.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong</i>	<i>74.987.500.000</i>	<i>58.500.000.000</i>
Vốn góp của các cổ đông khác	177.850.800.000	131.353.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	60.123.448.000	15.723.448.000
Cộng	<u>400.123.448.000</u>	<u>255.723.448.000</u>

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Trả cổ tức năm trước	55.586.543.280

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.000.000</i>	<i>24.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	10.000.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.000.000	24.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>34.000.000</i>	<i>24.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	111.000.000.000	111.000.001.002
Doanh thu bốc xếp	19.153.899.335	19.384.630.500
Doanh thu tiền điện tại cảng	6.544.352.602	6.098.791.445
Doanh thu vận tải	57.168.446.651	33.794.625.974
Cộng	<u>193.866.698.588</u>	<u>170.278.048.921</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2015**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****2. Giá vốn hàng bán**

Là giá vốn của dịch vụ hàng hải mà Công ty cung cấp. Chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	12.243.537.891	14.296.565.973
Chi nhân công trực tiếp	15.729.583.359	11.214.796.729
Chi phí sản xuất chung	85.024.439.095	62.198.941.675
Tổng chi phí sản xuất	112.997.560.345	87.710.304.377
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-
Giá vốn của dịch vụ cung cấp trong năm	<u>112.997.560.345</u>	<u>87.710.304.377</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.133.700.000	586.652.611
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	35.050.942	26.277.653
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	57.504.519
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	<u>1.168.750.942</u>	<u>670.434.783</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	4.003.302.317	2.893.837.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	994.008.982	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	803.225.000	1.036.097.696
Cộng	<u>5.800.536.299</u>	<u>3.929.935.164</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	5.915.001.138	3.841.065.743
Chi phí vật liệu quản lý	134.856.709	90.339.059
Chi phí đồ dùng văn phòng	456.381.929	457.217.698
Chi phí khấu hao TSCĐ	130.050.000	130.050.000
Thuế, phí và lệ phí	43.390.000	20.366.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.135.064.724	1.001.249.903
Chi phí bằng tiền khác	2.249.677.592	1.196.284.729
Cộng	<u>10.064.422.092</u>	<u>6.736.573.799</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền hoàn phí cầu đường	41.168.000	-
Thu tiền bán lốp xe vận tải cũ	9.554.546	490.660.800
Thu tiền bán ô tô đầu kéo	2.753.720.727	-
Thu tiền bồi thường tổn thất đệm va	210.839.084	-
Cộng	<u>3.015.282.357</u>	<u>490.660.800</u>

7. Chi phí khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2015**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	-
Cộng	-	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.313.881.331	57.384.225.608
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.765.694.067)	-
- Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.765.694.067)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.548.187.264	57.384.225.608
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.002.705	24.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.751	2.391

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	26.400.000	26.400.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 19 tháng 5 năm 2015	1.588.235	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 29 tháng 5 năm 2015	1.705.882	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 01 tháng 6 năm 2015	308.588	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thay cho việc trả cổ tức ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.002.705	26.400.000

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lý Ngọc Tuyên

Ngô Phạm Viết Tuấn

Nguyễn Văn Quân



BẢNG CĐPS CÁC TÀI KHOẢN CÓ LŨY KẾ

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 30/09/2015

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
111	Tiền mặt	575.705.283		18.919.355.066	19.337.910.577	157.149.772		18.919.355.066	19.337.910.577
1111	Tiền mặt Việt Nam	575.705.283		18.919.355.066	19.337.910.577	157.149.772		18.919.355.066	19.337.910.577
11111	Tiền mặt	556.943.305		18.919.355.066	19.337.910.577	138.387.794		18.919.355.066	19.337.910.577
11112	Tiền mặt (bên sà lan)	18.761.978				18.761.978			
112	Tiền gửi ngân hàng	16.611.735.906		587.617.750.949	582.938.487.071	21.290.999.784		587.617.750.949	582.938.487.071
1121	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	15.806.818.395		520.174.150.479	514.851.837.675	21.129.131.199		520.174.150.479	514.851.837.675
11211	MB VNĐ	15.109.988.204		379.387.284.801	375.333.328.657	19.163.944.348		379.387.284.801	375.333.328.657
11213	VCB	696.830.191		20.363.488.073	19.095.131.413	1.965.186.851		20.363.488.073	19.095.131.413
11218	MB - TK phong tỏa cổ phiếu			120.423.377.605	120.423.377.605			120.423.377.605	120.423.377.605
1122	Ngoại tệ USD	804.912.084		67.443.600.470	68.086.643.969	161.868.585		67.443.600.470	68.086.643.969
1123	Ngoại tệ EUR	5.427			5.427				5.427
128	Đầu tư ngắn hạn khác	1.000.000.000		110.000.000.000		111.000.000.000		110.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000		110.000.000.000		111.000.000.000		110.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	26.152.294.372		227.314.755.344	207.850.819.501	45.770.408.215	154.178.000	227.314.755.344	207.850.819.501
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	26.152.294.372		227.314.755.344	207.850.819.501	45.770.408.215	154.178.000	227.314.755.344	207.850.819.501
133	Thuế GTGT được khấu trừ		0	11.214.610.208	11.214.610.207	0		11.214.610.208	11.214.610.207
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ		0	11.214.610.208	11.214.610.207	0		11.214.610.208	11.214.610.207
138	Phải thu khác	439.248.105		1.284.645.919	1.609.260.306	114.633.718		1.284.645.919	1.609.260.306
1388	Phải thu khác	439.248.105		1.284.645.919	1.609.260.306	114.633.718		1.284.645.919	1.609.260.306
141	Tạm ứng	540.442.872		18.033.928.696	17.543.365.190	1.031.006.378		18.033.928.696	17.543.365.190
1411	Tạm ứng	57.730.495		6.338.573.000	5.365.297.117	1.031.006.378		6.338.573.000	5.365.297.117
1412	Tạm ứng nhiên liệu	482.712.377		11.695.355.696	12.178.068.073			11.695.355.696	12.178.068.073
142	Chi phí trả trước	2.769.690.252			2.769.690.252				2.769.690.252
1421	Chi phí trả trước	2.769.690.252			2.769.690.252				2.769.690.252

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
144	Cầm cố ,kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	188.298.921			188.298.921				188.298.921
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			112.997.560.345	112.997.560.345			112.997.560.345	112.997.560.345
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (DV cảng			44.560.250.842	44.560.250.842			44.560.250.842	44.560.250.842
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Hoạt động			5.667.949.565	5.667.949.565			5.667.949.565	5.667.949.565
1543	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Bến sà lan)			3.923.128.629	3.923.128.629			3.923.128.629	3.923.128.629
1544	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Vận tải			58.846.231.309	58.846.231.309			58.846.231.309	58.846.231.309
211	Tài sản cố định hữu hình	560.451.708.821		93.064.894.291	17.438.462.123	636.078.140.989		93.064.894.291	17.438.462.123
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	164.756.249.019		2.283.329.746		167.039.578.765		2.283.329.746	
2112	may móc thiết bị	302.634.637.846		68.610.360.000		371.244.997.846		68.610.360.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	91.337.421.411		20.499.454.545	17.438.462.123	94.398.413.833		20.499.454.545	17.438.462.123
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	55.400.545				55.400.545			
2118	TSCĐ khác	1.668.000.000		1.671.750.000		3.339.750.000		1.671.750.000	
213	Tài sản cố định vô hình	79.232.404.441				79.232.404.441			
2131	Quyền sử dụng đất	79.232.404.441				79.232.404.441			
214	Hao mòn tài sản cố định		186.572.684.180	6.100.040.720	35.998.572.741		216.471.216.201	6.100.040.720	35.998.572.741
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		176.140.417.595	6.100.040.720	34.810.086.675		204.850.463.550	6.100.040.720	34.810.086.675
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		10.432.266.585		1.188.486.066		11.620.752.651		1.188.486.066
228	Đầu tư dài hạn khác	2.258.600.000		7.000.000.000		9.258.600.000		7.000.000.000	
2288	Đầu tư khác	2.258.600.000		7.000.000.000		9.258.600.000		7.000.000.000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang			2.283.329.746	2.283.329.746			2.283.329.746	2.283.329.746
2412	Xây dựng cơ bản			2.283.329.746	2.283.329.746			2.283.329.746	2.283.329.746
24121	Xây dựng công trình cầu tàu			2.283.329.746	2.283.329.746			2.283.329.746	2.283.329.746
242	Chi phí trả trước	16.513.398.287		9.734.329.851	15.548.404.187	10.699.323.951		9.734.329.851	15.548.404.187
2422	Chi phí trả trước cầu tàu	16.513.398.287		9.734.329.851	15.548.404.187	10.699.323.951		9.734.329.851	15.548.404.187
24221	Chi phí trả trước công cụ dụng cụ, thiết bị cầu	16.513.398.287		9.734.329.851	15.548.404.187	10.699.323.951		9.734.329.851	15.548.404.187
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn			688.298.921	467.092.000	221.206.921		688.298.921	467.092.000
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		49.868.800.000	49.868.800.000				49.868.800.000	
331	Phải trả cho người bán	1.434.577.874	4.465.216.003	86.922.814.394	115.512.065.362	83.604.000	31.703.493.097	86.922.814.394	115.512.065.362
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	1.434.577.874	4.465.216.003	86.922.814.394	115.512.065.362	83.604.000	31.703.493.097	86.922.814.394	115.512.065.362

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
41112	Cổ phiếu ưu đãi		90.026.530.000		90.026.530.000		180.053.060.000		90.026.530.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		15.723.448.000		44.400.000.000		60.123.448.000		44.400.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		30.287.344.107		22.156.713.288		52.444.057.395		22.156.713.288
415	Quỹ dự phòng tài chính		9.925.007.865	9.925.007.865				9.925.007.865	
421	Lợi nhuận chưa phân phối	3.437.441.449	98.218.148.662	88.745.903.162	75.076.204.001	5.115.226.107	86.226.234.159	88.745.903.162	75.076.204.001
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	3.437.441.449	98.218.148.662	88.745.903.162	75.076.204.001	5.115.226.107	86.226.234.159	88.745.903.162	75.076.204.001
42121	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (DV cảng)		86.631.141.741	81.921.355.831	62.279.184.415		66.988.970.325	81.921.355.831	62.279.184.415
42122	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Hoạt động)		8.210.874.320	1.483.076.754	7.415.383.770		14.143.181.336	1.483.076.754	7.415.383.770
42123	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Bến sà lan)		3.376.132.601	429.487.474	2.147.437.371		5.094.082.498	429.487.474	2.147.437.371
42124	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Vận tải)	3.437.441.449		4.911.983.103	3.234.198.445	5.115.226.107		4.911.983.103	3.234.198.445
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			193.866.698.588	193.866.698.588			193.866.698.588	193.866.698.588
5111	Doanh thu vận tải			57.168.446.651	57.168.446.651			57.168.446.651	57.168.446.651
5112	Doanh thu bến sà lan			6.070.566.000	6.070.566.000			6.070.566.000	6.070.566.000
5114	Doanh thu tiền điện tại Cảng			6.544.352.602	6.544.352.602			6.544.352.602	6.544.352.602
5115	Doanh thu nâng hạ container cầu RTG 6+1			13.083.333.335	13.083.333.335			13.083.333.335	13.083.333.335
5116	Doanh thu cung ứng dịch vụ cảng biển			111.000.000.000	111.000.000.000			111.000.000.000	111.000.000.000
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.225.444.137	1.225.444.137			1.225.444.137	1.225.444.137
5151	Doanh thu lãi tiền gửi			1.225.444.137	1.225.444.137			1.225.444.137	1.225.444.137
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			12.243.537.891	12.243.537.891			12.243.537.891	12.243.537.891
6211	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp xe dầu kéo			12.178.068.073	12.178.068.073			12.178.068.073	12.178.068.073
6212	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cầu RTG			65.469.818	65.469.818			65.469.818	65.469.818
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			15.729.583.359	15.729.583.359			15.729.583.359	15.729.583.359
6221	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (DV cảng)			3.818.700.421	3.818.700.421			3.818.700.421	3.818.700.421
6223	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Bến sà lan)			545.291.157	545.291.157			545.291.157	545.291.157
6224	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Lái Cầu)			1.654.266.396	1.654.266.396			1.654.266.396	1.654.266.396
6225	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Hoạt động)			9.711.325.385	9.711.325.385			9.711.325.385	9.711.325.385
627	Chi phí sản xuất chung			86.027.362.822	86.027.362.822			86.027.362.822	86.027.362.822
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			676.375.050	676.375.050			676.375.050	676.375.050
62712	Kinh phí công đoàn			56.326.900	56.326.900			56.326.900	56.326.900

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		7.560.297.756	40.561.171.525	39.483.373.936	221.544.921	6.704.045.088	40.561.171.525	39.483.373.936
3331	Thuế GTGT phải nộp		2.869.007.469	25.530.231.546	23.753.263.680		1.092.039.603	25.530.231.546	23.753.263.680
33311	Thuế GTGT phải nộp		2.869.007.469	21.111.069.546	19.334.101.680		1.092.039.603	21.111.069.546	19.334.101.680
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			4.419.162.000	4.419.162.000			4.419.162.000	4.419.162.000
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.565.047.277	13.045.055.991	13.874.490.303		5.394.501.589	13.045.055.991	13.874.490.303
3335	Thuế thu nhập cá nhân		126.243.010	1.069.816.014	1.161.076.900		217.503.896	1.069.816.014	1.161.076.900
33351	Thuế thu nhập cá nhân tại nguồn		106.509.960	526.992.014	441.547.180		21.065.126	526.992.014	441.547.180
33352	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%		12.810.000	53.470.000	226.605.000		185.945.000	53.470.000	226.605.000
33353	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 5% từ tiền cổ		6.923.050	489.354.000	492.924.720		10.493.770	489.354.000	492.924.720
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			913.087.974	691.543.053	221.544.921		913.087.974	691.543.053
3338	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000			3.000.000	3.000.000
334	Phải trả người lao động		3.758.083.486	17.403.364.334	14.346.745.509		701.464.661	17.403.364.334	14.346.745.509
3341	Phải trả công nhân viên		3.758.083.486	17.403.364.334	14.346.745.509		701.464.661	17.403.364.334	14.346.745.509
335	Chi phí phải trả		501.911.327	1.709.211.475	1.501.975.503		294.675.355	1.709.211.475	1.501.975.503
338	Phải trả, phải nộp khác	23.908.359	15.787.338.541	69.329.195.848	65.707.101.036	23.243.918	12.164.579.288	69.329.195.848	65.707.101.036
3382	KPCD			176.883.353	188.260.095		11.376.742	176.883.353	188.260.095
3383	Bảo hiểm xã hội			1.114.882.394	1.116.480.041		1.597.647	1.114.882.394	1.116.480.041
3384	Bảo hiểm y tế	23.908.359		194.381.487	195.045.928	23.243.918		194.381.487	195.045.928
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			85.760.188	85.883.084		122.896	85.760.188	85.883.084
3388	Phải trả, phải nộp khác		15.787.338.541	67.757.288.426	64.121.431.888		12.151.482.003	67.757.288.426	64.121.431.888
341	Vay và nợ thuê tài chính		47.182.132.602	38.144.825.000	101.024.200.788		110.061.508.390	38.144.825.000	101.024.200.788
3411	Các khoản đi vay		47.182.132.602	38.144.825.000	101.024.200.788		110.061.508.390	38.144.825.000	101.024.200.788
353	Qũy khen thưởng, phúc lợi	15.550.164	1.794.592.577	2.482.324.000	3.951.875.069		3.248.593.482	2.482.324.000	3.951.875.069
3531	Qũy khen thưởng		1.755.328.107	1.966.900.000	3.057.926.356		2.846.354.463	1.966.900.000	3.057.926.356
3532	Qũy phúc lợi	15.550.164		515.424.000	764.481.589		233.507.425	515.424.000	764.481.589
3534	Qũy thưởng Ban quản lý điều hành công ty		39.264.470		129.467.124		168.731.594		129.467.124
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		255.723.448.000	134.426.530.000	278.826.530.000		400.123.448.000	134.426.530.000	278.826.530.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		240.000.000.000	134.426.530.000	234.426.530.000		340.000.000.000	134.426.530.000	234.426.530.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.973.470.000	134.426.530.000	144.400.000.000		159.946.940.000	134.426.530.000	144.400.000.000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
62713	Bảo hiểm xã hội			506.942.100	506.942.100			506.942.100	506.942.100
62714	Bảo hiểm y tế			84.942.600	84.942.600			84.942.600	84.942.600
62715	Bảo hiểm thất nghiệp			28.163.450	28.163.450			28.163.450	28.163.450
6272	Chi phí vật liệu			5.590.644.012	5.590.644.012			5.590.644.012	5.590.644.012
62721	Chi phí vật dụng vận tải (Long Bình)			51.318.181	51.318.181			51.318.181	51.318.181
62722	Chi phí sửa chữa xe, cầu			5.532.125.831	5.532.125.831			5.532.125.831	5.532.125.831
627221	Chi phí sửa chữa Cầu KE			370.955.909	370.955.909			370.955.909	370.955.909
627222	Chi phí sửa chữa xe đầu kéo			4.974.363.089	4.974.363.089			4.974.363.089	4.974.363.089
627223	Chi phí sửa chữa Cầu Kocks			5.909.091	5.909.091			5.909.091	5.909.091
627224	Chi phí sửa chữa Cầu RTG 6+1			180.897.742	180.897.742			180.897.742	180.897.742
62723	Chi phí sửa chữa thiết bị			7.200.000	7.200.000			7.200.000	7.200.000
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			2.057.156.616	2.057.156.616			2.057.156.616	2.057.156.616
62732	Trang thiết bị			11.300.000	11.300.000			11.300.000	11.300.000
62734	Phân bổ công cụ dụng cụ			1.377.924.240	1.377.924.240			1.377.924.240	1.377.924.240
62735	Chi phí đồng phục			91.423.050	91.423.050			91.423.050	91.423.050
62736	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa cầu Liebherr (Bến			576.509.326	576.509.326			576.509.326	576.509.326
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			45.648.386.736	45.648.386.736			45.648.386.736	45.648.386.736
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ (DV cảng biển)			29.907.777.829	29.907.777.829			29.907.777.829	29.907.777.829
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ (Hoạt động xếp dỡ)			3.753.755.609	3.753.755.609			3.753.755.609	3.753.755.609
62743	Chi phí khấu hao TSCĐ (Bến sà lan)			1.441.854.732	1.441.854.732			1.441.854.732	1.441.854.732
62744	Chi phí khấu hao TSCĐ (Vận tải hàng hoá)			10.544.998.566	10.544.998.566			10.544.998.566	10.544.998.566
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			31.558.045.565	31.558.045.565			31.558.045.565	31.558.045.565
62772	Điện			6.544.352.602	6.544.352.602			6.544.352.602	6.544.352.602
627721	Điện cầu tàu			6.544.352.602	6.544.352.602			6.544.352.602	6.544.352.602
62775	Thuê đất			691.543.053	691.543.053			691.543.053	691.543.053
62776	Bảo hiểm các loại			213.878.334	213.878.334			213.878.334	213.878.334
62777	Chi phí dịch vụ mua , thuê ngoài (bến sà lan)			1.319.771.100	1.319.771.100			1.319.771.100	1.319.771.100
62778	Chi phí cầu tàu, bãi			1.303.183.461	1.303.183.461			1.303.183.461	1.303.183.461
62779	Chi phí mua, thuê ngoài (vận tải quốc tế)			21.485.317.015	21.485.317.015			21.485.317.015	21.485.317.015

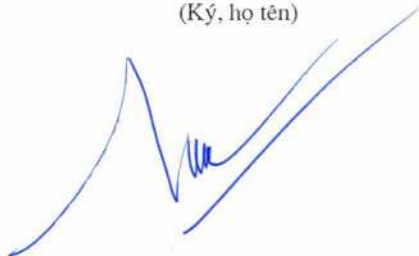
Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
6278	Chi phí bằng tiền khác			496.754.843	496.754.843			496.754.843	496.754.843
62784	Chi phí bằng tiền khác (Cầu RTG)			13.560.000	13.560.000			13.560.000	13.560.000
62785	Chi phí đào tạo			51.500.000	51.500.000			51.500.000	51.500.000
62787	Chi phí bằng tiền khác (Bến sà lan)			39.702.314	39.702.314			39.702.314	39.702.314
62788	Chi phí bằng tiền khác			378.992.529	378.992.529			378.992.529	378.992.529
62789	Chi phí bằng tiền khác (Vận tải quốc tế)			13.000.000	13.000.000			13.000.000	13.000.000
632	Giá vốn hàng bán			112.997.560.345	112.997.560.345			112.997.560.345	112.997.560.345
6321	Giá vốn hàng bán (DV cảng biển)			44.560.250.842	44.560.250.842			44.560.250.842	44.560.250.842
6322	Giá vốn hàng bán (Hoạt động xếp dỡ)			5.667.949.565	5.667.949.565			5.667.949.565	5.667.949.565
6323	Giá vốn hàng bán (Bến sà lan)			3.923.128.629	3.923.128.629			3.923.128.629	3.923.128.629
6324	Giá vốn hàng bán (Vận tải quốc tế)			58.846.231.309	58.846.231.309			58.846.231.309	58.846.231.309
635	Chi phí tài chính			5.800.536.299	5.800.536.299			5.800.536.299	5.800.536.299
6351	Chi phí tài chính (Cầu tàu)			5.800.536.299	5.800.536.299			5.800.536.299	5.800.536.299
642	Chi phí quản lý kinh doanh			10.100.567.959	10.100.567.959			10.100.567.959	10.100.567.959
6421	Chi phí nhân viên quản lý			5.915.001.138	5.915.001.138			5.915.001.138	5.915.001.138
64211	Tiền lương, thưởng			5.552.190.352	5.552.190.352			5.552.190.352	5.552.190.352
64212	Kinh phí công đoàn			29.556.184	29.556.184			29.556.184	29.556.184
64213	Bảo hiểm xã hội			266.005.622	266.005.622			266.005.622	266.005.622
64214	Bảo hiểm y tế			44.334.268	44.334.268			44.334.268	44.334.268
64215	Bảo hiểm thất nghiệp			22.914.712	22.914.712			22.914.712	22.914.712
6422	Chi phí vật liệu quản lý			134.856.709	134.856.709			134.856.709	134.856.709
64221	Sửa chữa văn phòng			13.091.000	13.091.000			13.091.000	13.091.000
64222	Sửa chữa xe			121.765.709	121.765.709			121.765.709	121.765.709
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			456.381.929	456.381.929			456.381.929	456.381.929
64231	Văn phòng phẩm			51.982.848	51.982.848			51.982.848	51.982.848
64232	Trang thiết bị			85.385.049	85.385.049			85.385.049	85.385.049
64233	Tài liệu			30.337.926	30.337.926			30.337.926	30.337.926
64234	Phân bổ công cụ dụng cụ			45.188.106	45.188.106			45.188.106	45.188.106
64235	Trang phục			243.488.000	243.488.000			243.488.000	243.488.000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			130.050.000	130.050.000			130.050.000	130.050.000
6425	Thuế, phí, lệ phí			43.490.000	43.490.000			43.490.000	43.490.000
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.171.110.591	1.171.110.591			1.171.110.591	1.171.110.591
64271	Bảo chi			7.257.760	7.257.760			7.257.760	7.257.760
64272	Điện			96.582.084	96.582.084			96.582.084	96.582.084
64273	Điện thoại			84.370.384	84.370.384			84.370.384	84.370.384
64274	Nước			7.040.000	7.040.000			7.040.000	7.040.000
64275	Thuê nhà			195.654.542	195.654.542			195.654.542	195.654.542
64276	Chi phí kiểm toán			58.386.364	58.386.364			58.386.364	58.386.364
64278	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			721.819.457	721.819.457			721.819.457	721.819.457
6428	Chi phí bằng tiền khác			2.249.677.592	2.249.677.592			2.249.677.592	2.249.677.592
64282	Chi phí tiếp khách, hội nghị			410.636.927	410.636.927			410.636.927	410.636.927
64283	Chi phí công tác			410.793.908	410.793.908			410.793.908	410.793.908
64284	Chi phí bảo hiểm xe			16.553.562	16.553.562			16.553.562	16.553.562
64287	Thù lao HDQT, Ban kiểm soát			342.000.000	342.000.000			342.000.000	342.000.000
64288	Chi phí bằng tiền khác			1.069.693.195	1.069.693.195			1.069.693.195	1.069.693.195
711	Thu nhập khác			14.353.862.243	14.353.862.243			14.353.862.243	14.353.862.243
811	Chi phí khác			11.338.421.403	11.338.421.403			11.338.421.403	11.338.421.403
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			13.874.490.303	13.874.490.303			13.874.490.303	13.874.490.303
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			13.874.490.303	13.874.490.303			13.874.490.303	13.874.490.303
911	Xác định kết quả kinh doanh			216.645.257.533	216.645.257.533			216.645.257.533	216.645.257.533
9111	Xác định kết quả kinh doanh (DV cảng biển)			134.708.932.396	134.708.932.396			134.708.932.396	134.708.932.396
9112	Xác định kết quả kinh doanh (Hoạt động xếp dỡ)			14.566.410.089	14.566.410.089			14.566.410.089	14.566.410.089
9113	Xác định kết quả kinh doanh (Bến sà lan)			6.500.053.474	6.500.053.474			6.500.053.474	6.500.053.474
9114	Xác định kết quả kinh doanh (Vận tải quốc tế)			60.869.861.574	60.869.861.574			60.869.861.574	60.869.861.574



Tổng cộng: 711.645.005.106 711.645.005.106 2.439.975.970.541 2.439.975.970.541 920.297.493.116 920.297.493.116 2.439.975.970.541 2.439.975.970.541

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Ngô Phạm Việt Tuấn

Ngày 16 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Lý Ngọc Huyền